



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

Số: *88* /2023/VNR/TCKT
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 1 năm 2023.

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
- Địa chỉ: Số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Mã chứng khoán: VNR

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) xin giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa quý 1 năm 2023 và quý 1 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2023 (tỷ đồng)	Quý 1 năm 2022 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/(giảm) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	209.1	83.5	125.6	150.4%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng so với cùng kỳ 125,6 tỷ đồng. Nguyên nhân:

1. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ tăng 127,7 tỷ đồng (Nguyên nhân: như giải trình tại công văn số *88* /2023/VNR/TCKT ngày 04 tháng 05 năm 2023 của VINARE)
2. Lợi nhuận sau thuế của công ty Con giảm so với cùng kỳ năm trước 1,6 tỷ đồng.
3. Phần lợi nhuận thuần trong công ty Liên kết giảm so với cùng kỳ 1,5 tỷ đồng.
4. Điều chỉnh(loại trừ) chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty con làm tăng lợi nhuận hợp nhất so với cùng kỳ 1,0 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC5/KDBH ngày 06 tháng 9 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 101 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Tổng công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

- Công ty con: Công ty Cổ phần đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 63,9 %.
- Công ty liên kết: Công ty TNHH bảo hiểm SamsungVina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền và các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam đối với tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, theo tỷ giá bán chuyển khoản đối với công nợ phải trả. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ hoạt động này được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	1,079,202,321	1,194,197,455
Tiền gửi Ngân hàng	54,597,651,036	49,805,652,652
Các khoản tương đương tiền		11,300,000,000
Cộng	55,676,853,357	62,299,850,107

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	1,896,300,149,589	2,343,400,149,589
Chứng khoán kinh doanh	173,907,022	173,907,022
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(173,907,022)	(173,907,022)
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (i)	106,150,016,015	106,530,296,150
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(1,508,604,397)
Cộng	2,002,450,165,604	2,448,421,841,342

(i) Ủy thác đầu tư ngắn hạn: là các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF), công ty quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF) và công ty quản lý quỹ Ngân hàng Quân Đội (MB Capital). Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ sách kế toán tại ngày 31/03/2023	Giá trị tài sản ròng tại 31/03/2023	Dự phòng tổn thất
1	VCBF	50,000,000,000	2,567,428,479	47,432,571,521	65,520,615,346	-
2	Bao Viet Fund	30,000,000,000	694,400,749	29,305,599,251	32,567,291,587	-
3	MB Capital	30,000,000,000	588,154,757	29,411,845,243	30,121,494,445	-
	Cộng	110,000,000,000	3,849,983,985	106,150,016,015	128,209,401,378	-

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	348,736,249,456	338,240,028,217
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2,126,177,878,992	1,609,492,199,626
+ Góp vốn cổ phần (b)	309,296,176,180	309,296,176,180
+ Trái phiếu dài hạn	680,000,000,000	680,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	955,000,000,000	442,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (c)	187,094,509,297	187,809,709,846
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (e)	(20,212,806,485)	(24,613,686,400)
Cộng	2,474,914,128,448	1,947,732,227,843

(a) Đầu tư vào công ty liên kết: Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của VINARE tại công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2023 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Chi tiết như sau:

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	50,000,000,000	50,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	844,944,997,824	802,960,112,868
Cộng	1,394,944,997,824	1,352,960,112,868

Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết

- Tương ứng với tỷ lệ 25%	348,736,249,456	338,240,028,217
---------------------------	-----------------	-----------------

Cộng	348,736,249,456	338,240,028,217
-------------	------------------------	------------------------

<i>(b) Góp vốn cổ phần</i>	Tỷ lệ	31/03/2023	31/03/2023	01/01/2023
		Số cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.73%	2,200,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.49%	3,648,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	6.04%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	2.64%	41,757,807	181,140,376,180	181,140,376,180
			309,296,176,180	309,296,176,180

Trong đó, cổ phiếu thưởng:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Công ty CP bảo hiểm ABIC	ABI	448,000
2	Công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên Phong	TPB	14,257,807
4	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

(c) Ủy thác đầu tư dài hạn: là các khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBF) và công ty quản lý quỹ SSI (SSIAM). Chi tiết như sau:

STT	Tổ chức nhận ủy thác	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 31/03/2023	Giá trị tài sản ròng tại 31/03/2023	Dự phòng tổn thất
1	VCBF	50,000,000,000	1,655,936,808	48,344,063,192	49,013,492,510	-
2	VCBF	70,000,000,000	539,896,647	69,460,103,353	86,998,174,057	-
3	SSIAM	70,000,000,000	709,657,248	69,290,342,752	51,080,137,407	18,210,205,345
	Cộng	190,000,000,000	2,905,490,703	187,094,509,297	187,091,803,974	18,210,205,345

(d) Đầu tư dài hạn khác: là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ Đầu tư cổ phiếu tăng trưởng VCBF.

(e) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn: Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn – Hạ Long (153,875,823 đồng), chứng chỉ quỹ cổ phiếu tăng trưởng VCBF (1,848,725,317 đồng) và dự phòng giảm giá ủy thác đầu tư dài hạn (18,210,205,345 đồng).

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017 và ngày 22 tháng 2 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2134/BTC-QLBH về việc ghi nhận thay đổi mức trích lập dự phòng bồi thường cho các

dao động lớn về tổn thất (đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ) và dự phòng đảm bảo cân đối (đối với tái bảo hiểm sức khỏe) của VINARE kể từ năm tài chính 2019. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 2.950.710 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 theo hướng dẫn tại nghị định số 73/2016/NĐ-CP là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	2,928,667,586,304	134,964,318,669	37,865,147,082	3,025,766,757,891
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	2,920,848,174,413	134,926,117,727	37,178,479,129	3,018,595,813,011
- Dự phòng phí nhận	1,145,397,699,344	129,613,280,437	-	1,275,010,979,781
- Dự phòng BT nhận	1,587,733,482,059	-	37,178,479,129	1,550,555,002,930
- Dự phòng dao động lớn	187,716,993,010	5,312,837,290	-	193,029,830,300
2. Bảo hiểm Nhân thọ	548,564,523	35,727,389	-	584,291,912
- Dự phòng phí nhận	457,137,103	4,771,575	-	461,908,678
- Dự phòng BT nhận	45,713,710	30,478,657	-	76,192,367
- Dự phòng đảm bảo cân đối	45,713,710	477,157	-	46,190,867
3. Bảo hiểm sức khỏe	7,270,847,368	2,473,553	686,667,953	6,586,652,968
- Dự phòng phí nhận	2,158,557,357	-	415,105,893	1,743,451,464
- Dự phòng BT nhận	4,689,069,301	-	271,562,060	4,417,507,241
- Dự phòng đảm bảo cân đối	423,220,710	2,473,553	-	425,694,263
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
- Dự phòng dao động lớn	9,289,198,008	-	-	9,289,198,008
Tổng cộng	2,937,956,784,312	134,964,318,669	37,865,147,082	3,035,055,955,899

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,440,897,174,956	27,761,891,627	21,398,379,477	1,447,260,687,106
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,437,626,539,603	27,761,891,627	21,220,620,638	1,444,167,810,592
- Dự phòng phí nhượng	538,485,389,371	27,761,891,627	-	566,247,280,998
- Dự phòng BT nhượng	899,141,150,232	-	21,220,620,638	877,920,529,594
3. Bảo hiểm sức khỏe	3,270,635,353	-	177,758,839	3,092,876,514
- Dự phòng phí nhượng	646,395,775	-	161,598,944	484,796,831
- Dự phòng BT nhượng	2,624,239,578	-	16,159,895	2,608,079,683
Tổng cộng	1,440,897,174,956	27,761,891,627	21,398,379,477	1,447,260,687,106

5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư và dự phòng phải thu khó đòi

a. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Vốn đã góp			
	Tỷ lệ	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,507,371,300,000	1,310,759,370,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn			
Nhà nước	40.36%	608,419,402,500	529,060,350,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	25.00%	376,843,373,500	327,689,890,000
Các cổ đông khác	34.64%	522,108,524,000	454,009,130,000
Thặng dư vốn cổ phần		369,756,607,309	566,368,537,309
		1,877,127,907,309	1,877,127,907,309

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Ngày 18 tháng 06 năm 2021 Đại hội đồng cổ đông Công ty VinareInvest ban hành Nghị Quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ trong đó thông qua nội dung thay đổi vốn Điều lệ của Công ty. Ngày 16 tháng 7 năm 2021 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội ban hành Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 0103141556, theo đó phê duyệt vốn Điều lệ mới của công ty VinareInvest là 93.919.000.000 đồng. Số vốn điều lệ tại ngày 31/03/2023 là: 93.919.000.000 đồng.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 31/03/2023 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng .

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, Tổng công ty ghi nhận chi phí nhượng, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu, chi khác liên quan đến hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

8 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó qui định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC , kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11/11/2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC trong đó bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư số 43/2016/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Điều 5 Thông tư số 116/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính và có hiệu lực kể từ 01 tháng 1 năm 2021. Theo đó, kể từ 01 tháng 1 năm 2021 chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	1,507,371,300,000	369,756,607,309	206,077,621,278	147,705,447,699	1,021,039,304,742	33,724,466,124	3,285,674,747,152
Lợi nhuận trong kỳ					380,156,634,527	(1,772,056,524)	378,384,578,003
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				3,031,682,301	(3,031,682,301)		-
Chia cổ tức					(195,958,269,000)		(195,958,269,000)
Trích quỹ Khen thưởng, Phú lợi					(10,705,948,563)		
Tặng, (giảm) khác					(64,565,035)		(64,565,035)
Tại ngày 01/01/2023	1,507,371,300,000	369,756,607,309	206,077,621,278	150,737,130,000	1,191,435,474,370	31,952,409,600	3,457,330,542,557
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					209,751,827,427		209,751,827,427
Trích quỹ Khen thưởng, Phú lợi (i)					(6,123,620,637)	(651,375,390)	(6,774,996,027)
Tại ngày 31/03/2023	1,507,371,300,000	369,756,607,309	206,077,621,278	150,737,130,000	1,395,063,681,160	31,301,034,210	3,660,307,373,957

(i) Tạm trích bổ sung các quỹ Khen thưởng Phú lợi, số tiền 6.123.620.637 đồng theo qui định tại Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty.

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2023 (VND)	Quý 1 năm 2022 (VND)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	498,162,938,375	390,959,215,962
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,661,690,887	1,434,112,860
3	Doanh thu hoạt động tài chính	179,809,031,258	51,277,361,634
4	Thu nhập khác	181,702,727	101,463,368
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	392,971,532,335	322,230,947,234
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	465,320,051	456,196,952
7	Chi phí hoạt động tài chính	12,293,772,923	7,712,201,786
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47,079,978,865	23,762,651,179
9	Chi phí khác	209,565,683	92,438,800
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	10,496,221,239	12,041,645,622
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	237,291,414,629	101,559,363,495
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,698,023,321	18,319,519,730
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	492,939,271	(298,773,822)
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN(14=11-12-13)	209,100,452,037	83,538,617,587
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,351	540


Nguyễn Thành Công


Nguyễn Thành Công

Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÀI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM**

Mai Xuân Dũng

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,173,014,145,459	5,110,927,838,927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	55,676,853,357	62,299,850,107
1. Tiền	111		55,676,853,357	50,999,850,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	2,002,450,165,604	2,448,421,841,342
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173,907,022	173,907,022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173,907,022)	(173,907,022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,002,450,165,604	2,449,930,445,739
4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	124		-	(1,508,604,397)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,195,239,487,413	734,437,899,128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		947,052,996,375	574,051,278,975
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		947,052,996,375	574,020,303,681
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	30,975,294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		247,800,000	210,900,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		290,059,160,743	199,397,155,234
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42,120,469,705)	(39,221,435,081)
IV. Hàng tồn kho	140		3,758,693,434	3,733,935,360
1. Hàng tồn kho	141		4,003,324,889	3,978,566,815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(244,631,455)	(244,631,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		468,628,258,545	421,137,138,034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		467,233,844,079	419,833,617,004
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		465,667,237,014	419,575,164,824
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1,566,607,065	258,452,180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,355,283,963	1,298,192,006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39,130,503	5,329,024
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,447,260,687,106	1,440,897,174,956
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		566,732,077,829	539,131,785,146
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		880,528,609,277	901,765,389,810
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		2,565,755,558,214	2,015,550,990,215
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		43,580,224,658	24,343,353,424
1. Phải thu dài hạn khác	216		43,580,224,658	24,343,353,424
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		21,580,224,658	2,343,353,424
II. Tài sản cố định	220		8,737,665,534	7,475,165,347
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,737,665,534	7,475,165,347
- Nguyên giá	222		33,035,597,871	31,352,944,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,297,932,337)	(23,877,779,124)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		32,434,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32,434,195,934)	(32,434,195,934)
III. Bất động sản đầu tư	230		4,136,615,690	4,591,264,839
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29,918,446,203)	(29,463,797,054)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25,086,750,407	21,306,605,255
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		14,036,123,679	14,036,123,679
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,050,626,728	7,270,481,576
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	2,474,914,128,448	1,947,745,227,843
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		348,736,249,456	338,240,028,217
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		309,296,176,180	309,296,176,180
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20,212,806,485)	(24,600,686,400)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,837,094,509,297	1,324,809,709,846
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,300,173,477	10,089,373,507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,193,154,966	1,489,415,725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		248,685,178	741,624,449
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,858,333,333	7,858,333,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		7,738,769,703,673	7,126,478,829,142

12/03/2023

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		4,078,462,329,716	3,669,148,286,585
I. Nợ ngắn hạn	310		4,077,317,915,179	3,668,095,927,009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		730,031,906,154	446,338,966,173
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		730,031,906,154	444,926,702,759
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		-	1,412,263,414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		236,663,462	641,838,862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		32,714,102,982	30,243,810,801
4. Phải trả người lao động	314		28,806,717,323	23,553,328,343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,647,942,982	1,227,469,537
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		64,678,140,713	54,830,680,934
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		118,495,526,059	112,203,575,689
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32,280,208,296	32,662,726,852
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,370,751,309	28,436,745,506
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.4	3,035,055,955,899	2,937,956,784,312
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,277,216,339,923	1,148,013,393,804
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,555,048,702,538	1,592,468,265,070
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		202,790,913,438	197,475,125,438
II. Nợ dài hạn	330		1,144,414,537	1,052,359,576
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,144,414,537	1,052,359,576
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410)	400	V.4	3,660,307,373,957	3,457,330,542,557
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,660,307,373,957	3,457,330,542,557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,507,371,300,000	1,507,371,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,507,371,300,000	1,507,371,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		369,756,607,309	369,756,607,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		206,077,621,278	206,077,621,278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		150,737,130,000	150,737,130,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối (i)	421		1,395,063,681,160	1,191,435,474,370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,191,435,474,370	825,016,470,707
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		203,628,206,790	366,419,003,663
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31,301,034,210	31,952,409,600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		7,738,769,703,673	7,126,478,829,142

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

TUQ/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023



Mai Xuân Dũng

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2023
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	732,990,425,739	581,491,980,514	732,990,425,739	581,491,980,514
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	862,193,371,858	595,104,351,458	862,193,371,858	595,104,351,458
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	129,202,946,119	13,612,370,944	129,202,946,119	13,612,370,944
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	302,823,883,187	251,046,957,123	302,823,883,187	251,046,957,123
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	330,424,175,870	257,303,576,483	330,424,175,870	257,303,576,483
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	27,600,292,683	6,256,619,360	27,600,292,683	6,256,619,360
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	430,166,542,552	330,445,023,391	430,166,542,552	330,445,023,391
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	67,996,395,823	60,514,192,571	67,996,395,823	60,514,192,571
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	63,898,809,728	53,560,869,729	63,898,809,728	53,560,869,729
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	4,097,586,095	6,953,322,842	4,097,586,095	6,953,322,842
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	498,162,938,375	390,959,215,962	498,162,938,375	390,959,215,962
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	256,068,740,484	261,397,987,135	256,068,740,484	261,397,987,135
- Tổng chi bồi thường	11.1	256,068,740,484	261,397,987,135	256,068,740,484	261,397,987,135
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	123,053,094,920	161,191,878,141	123,053,094,920	161,191,878,141
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(32,415,013,649)	(110,023,977,835)	(32,415,013,649)	(110,023,977,835)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(16,647,058,425)	(87,874,040,952)	(16,647,058,425)	(87,874,040,952)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	117,247,690,340	78,056,172,111	117,247,690,340	78,056,172,111
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	5,315,788,000	3,376,074,466	5,315,788,000	3,376,074,466
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	270,408,053,995	240,798,700,657	270,408,053,995	240,798,700,657
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	264,781,220,437	232,282,277,222	264,781,220,437	232,282,277,222
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	5,626,833,558	8,516,423,435	5,626,833,558	8,516,423,435
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	392,971,532,335	322,230,947,234	392,971,532,335	322,230,947,234
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	105,191,406,040	68,728,268,728	105,191,406,040	68,728,268,728
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	1,661,690,887	1,434,112,860	1,661,690,887	1,434,112,860
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	465,320,051	456,196,952	465,320,051	456,196,952
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	1,196,370,836	977,915,908	1,196,370,836	977,915,908
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	179,809,031,258	51,277,361,634	179,809,031,258	51,277,361,634
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	12,293,772,923	7,712,201,786	12,293,772,923	7,712,201,786

20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	167,515,258,335	43,565,159,848	167,515,258,335	43,565,159,848
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	47,079,978,865	23,762,651,179	47,079,978,865	23,762,651,179
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	226,823,056,346	89,508,693,305	226,823,056,346	89,508,693,305
23. Thu nhập khác	31	181,702,727	101,463,368	181,702,727	101,463,368
24. Chi phí khác	32	209,565,683	92,438,800	209,565,683	92,438,800
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(27,862,956)	9,024,568	(27,862,956)	9,024,568
26. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	41	10,496,221,239	12,041,645,622	10,496,221,239	12,041,645,622
27. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+41+42)	50	237,291,414,629	101,559,363,495	237,291,414,629	101,559,363,495
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27,698,023,321	18,319,519,730	27,698,023,321	18,319,519,730
29. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	492,939,271	(298,773,822)	492,939,271	(298,773,822)
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	209,100,452,037	83,538,617,587	209,100,452,037	83,538,617,587
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	209,751,827,427	83,622,347,887	209,751,827,427	83,622,347,887
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(651,375,390)	(83,730,300)	(651,375,390)	(83,730,300)
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,351	540	1,351	540

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

TUQ/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023



Mai Xuân Dũng

Y/ Y/ M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2023

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị: Đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	169,616,205,149	156,628,501,067
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(112,670,439,374)	(124,404,069,554)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22,715,756,224)	(26,924,819,017)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(27,589,543,342)	(16,707,685,063)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,558,792,404	490,585,850
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14,221,093,681)	(15,317,555,820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,021,835,068)	(26,235,042,537)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(5,219,145,152)	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(556,900,000,000)	(301,560,872,309)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	491,000,000,000	304,000,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69,375,958,738	71,789,344,272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,743,186,414)	74,228,471,963
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,765,021,482)	47,993,429,426
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62,299,850,107	25,281,771,911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	142,024,732	52,490,481
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	55,676,853,357	73,327,691,818

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

TUQ/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Công

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Xuân Dũng